

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 155/2017/QĐST-HNGĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Phú Riềng, ngày 26 tháng 9 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Bà Đinh Thị Hải**
- *Các Hội thẩm nhân dân:* **Ông Phạm Văn Khuyến**
Bà Nguyễn Thị Thanh

Căn cứ vào Điều 212, 213, 235 và 246 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 62/2017/TLST-HNGĐ ngày 27/3/2017

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị M – sinh năm 1961

Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc N – sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Trong vụ án còn có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Ngọc P – sinh năm: 1981

2. Chị Đinh Thị Lệ T – sinh năm 1983

3. Anh Nguyễn Tấn L – sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước

4. Chị Nguyễn Thị Xuân T – sinh năm 1988

Địa chỉ: Số 8, Trần Thượng X, phường X, thị xã L, tỉnh Đ.

(Anh P, chị T, anh L, chị T đều xác định không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bà M, ông N và đề nghị xét xử vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

6. Chị Hoàng Thị H – sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

7. Bà Nghiêm Thị T – sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

8. Bà Phạm Thị T – sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

9. Bà Đặng Thị T – sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

(Bà T, chị H, bà T, bà Nghiêm Thị T và bà Đặng Thị T đều xác định cho riêng bà M vay tiền, đều có quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền bà M nợ và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà M cũng xác định là nợ riêng).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

a) *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Vũ Thị M và ông Nguyễn Ngọc N thống nhất thuận tình ly hôn.

b) *Về con chung:* Các con chung đã trưởng thành nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

c) *Về tài sản chung:* Các bên thống nhất thỏa thuận tài sản chung vợ chồng gồm các tài sản như sau:

Thửa đất có diện tích 2.402,8m² (đo đạc thực tế) tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước; 01 ngôi nhà xây năm 1984 có diện tích 67,94m² và công trình phụ xây năm 2001 có diện tích 37,41m²; 01 giếng đào; 01 bộ bàn ghế salon gồm 5 món mua năm 2011; 01 tủ tường bằng ván ép; 01 tủ gỗ 5 ngăn kéo đóng năm 1985; 01 sập gỗ giáng hương đóng năm 1985; 01 tủ gỗ ba buồng bằng gỗ đỏ đóng năm 1985; 01 giường gỗ cắm lai 1,6 m đóng năm 1985; 01 tủ mẹ bông con mua năm 1988 bằng gỗ đỏ; 01 bàn 4 chân gỗ bằng lạng, 2 ghế băng đóng năm 1985; 01 cặp loa Paramax, 01 âm li mua năm 2012; 01 tủ chén khung nhôm kính mua năm 2011; 01 tủ bích phê gỗ đỏ mua năm 2011; 01 tủ mẹ bông con bằng gỗ đỏ mua năm 2011; 01 máy bơm nước; 01 đồng hồ điện. Tổng giá trị các tài sản trên là 1.756.663.300đ (Một tỷ bảy trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng).

Đối với các tài sản khác bà M, ông N không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết.

Các đương sự thống nhất thỏa thuận chia thửa đất có diện tích 2.402,8m² tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước theo hướng từ phía Nam về phía Bắc đến hết đất thành 2 phần đất. Bà Vũ Thị M sử dụng phần đất bên phía Đông diện tích 1.264,9m² có tứ cận: Phía Nam giáp đường liên thôn dài 14,87m, phía Bắc giáp đường đất dài 19,32m, phía Đông giáp đất ông Văn Hữu N dài 74,20m, phía Tây

giáp phần đất của ông Nguyễn Ngọc N dài 76,51m. Phần đất bà M được hưởng trị giá 892.200.000đ (Tám trăm chín mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Bà M được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: Ngôi nhà cấp 4 xây năm 1984 có diện tích 67,94m² (Căn cứ theo Quyết định số 37/2002/QĐ-UB ngày 26/7/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước thì niên hạn sử dụng ngôi nhà đã hết do đã trên 20 năm nên Hội đồng định giá ngày 25/8/2017 xác định giá trị khấu hao nhà và giá trị ngôi nhà là 0 đồng) và công trình phụ xây năm 2001 kèm theo có diện tích 37,41m² trị giá 4.863.300 đồng; ngôi nhà có diện tích 28,35m² (các đương sự xác định là tài sản riêng của bà M); giếng nước trị giá 11.000.000 đồng và sở hữu các tài sản sinh hoạt gồm: 01 chiếc tủ gỗ gồm 5 ngăn kéo mua năm 1985 trị giá 2.000.000 đồng; 01 giường 1,6m bằng gỗ cẩm lai trị giá 7.500.000 đồng; 01 tủ mẹ bông con mua năm 1988 trị giá 11.500.000 đồng; 01 bàn 4 chân gỗ bằng lã, 02 ghế băng đóng năm 1985 trị giá 1.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung bà M được chia là 930.563.300đ (Chín trăm ba mươi triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm đồng).

Ông Nguyễn Ngọc N sử dụng phần đất bên phía Tây diện tích 1.137,9m² có tứ cận: Phía Nam giáp đường liên thôn dài 13,31m, phía Bắc giáp đường đất dài 15,85m, phía Đông giáp phần đất của bà Vũ Thị M dài 76,51m, phía Tây giáp đường đất dài 76,47m. Phần đất của ông N được sử dụng trị giá 798.600.000đ (Bảy trăm chín mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ông N được quyền sở hữu tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 có diện tích 77,52m² (Đây là ngôi nhà do vợ chồng anh Nguyễn Ngọc P và chị Đinh Thị Lệ T xây năm 2009. Lẽ ra, ông N phải có trách nhiệm thanh toán giá trị ngôi nhà xây cho anh P và chị T. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, anh P và chị T có quan điểm ai sử dụng phần đất có căn nhà trên thì sẽ được sử dụng căn nhà và không phải thanh toán giá trị ngôi nhà cho anh chị, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết giá trị ngôi nhà. Nếu anh P và chị T có yêu cầu giải quyết giá trị ngôi nhà thì Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác). Ngoài ra, ông N sở hữu các tài sản sinh hoạt gồm: 01 bộ bàn ghế salon gồm 5 món mua năm 2011 trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ tường bằng ván ép trị giá 2.000.000 đồng; 01 sập gỗ giáng hương đóng năm 1985 trị giá 2.500.000 đồng; 01 tủ gỗ ba buồng gỗ đỏ đóng năm 1985 trị giá 8.000.000 đồng; 01 cặp loa Paramax, 01 cái âm li mua năm 2012 trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ chén khung nhôm kính mua năm 2011 trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ bích phê gỗ đỏ mua năm 2011 trị giá 4.000.000 đồng; 01 tủ mẹ bông con bằng gỗ đỏ mua năm 2011 trị giá 4.000.000 đồng; 01 máy bơm nước trị giá 1.000.000 đồng; 01 đồng hồ đo điện trị giá 2.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung ông N được chia là 826.100.000đ (Tám trăm hai mươi sáu triệu một trăm nghìn đồng).

(Có sơ đồ chia đất kèm theo)

Bà M thanh toán cho ông N giá trị chênh lệch tài sản chung là 52.231.650

đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Bà M tự nguyện thanh toán thêm cho ông N 40.000.000 đồng giá trị ngôi nhà xây năm 1984 có diện tích 67,94m² và công trình phụ xây năm 2001 kèm theo có diện tích 37,41m². Như vậy tổng số tiền bà M phải thanh toán cho ông N là 92.231.650đ (Chín mươi hai triệu hai trăm ba mươi một nghìn sáu trăm năm mươi đồng). Tổng giá trị tài sản ông N được hưởng là 918.331.650đ (Chín trăm mười tám triệu ba trăm ba mươi một nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và đo đạc đất là 5.501.148 đồng, bà M đã nộp số tiền này và không yêu cầu ông N trả lại ½ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và đo đạc đất.

d) Về án phí Hôn nhân sơ thẩm:

Nguyên đơn bà M phải chịu 38.650.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 11.640.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 025748 ngày 17 tháng 3 năm 2017 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 025964 ngày 25/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, Bình Phước. Bà M phải nộp tiếp 26.710.000đ (Hai mươi sáu triệu bảy trăm mười nghìn đồng)

Ông N phải chịu án phí 39.550.000đ (Ba mươi chín triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND H. Phú Riềng;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Phú Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Hải